BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 135/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Bảo hiểm liên kết đơn vị

Bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm.

2. Đơn vị của quỹ liên kết đơn vị là tài sản của quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau.

3. Giá bán là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm bán cho bên mua bảo hiểm.

4. Giá mua là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm mua của bên mua bảo hiểm.

5. Ngày định giá là ngày doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành xác định giá mua và giá bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

6. Ngày định giá kế tiếp là ngày định giá ngay sau ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị từ bên mua bảo hiểm.

Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định từ hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát các quỹ liên kết đơn vị một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng định giá tài sản và các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị khách quan, chính xác theo định kỳ tối thiểu một (01) tuần một (01) lần và công bố công khai cho bên mua bảo hiểm về giá mua và giá bán đơn vị quỹ.

4. Đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tuyển dụng và đào tạo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 Thông tư này.

5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
Quy định về sản phẩm

Điều 5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ các quy định tại Mục này và các quy định của pháp luật khi thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và của quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, phù hợp với tính chất sản phẩm, mục tiêu đầu tư các tài sản của từng quỹ liên kết đơn vị và bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể phân biệt được với các sản phẩm khác.

3. Thời hạn hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị tối thiểu là 10 năm.

4. Ngôn ngữ sử dụng tại các tài liệu, thông tin liên quan đến sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là tiếng Việt. Đối với tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, phông chữ sử dụng là Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu là 12 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương và phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư. Tuỳ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thiết kế thêm các quyền lợi bảo hiểm khác. Bên mua bảo hiểm không được lựa chọn chỉ tham gia quyền lợi đầu tư mà không tham gia quyền lợi bảo hiểm rủi ro.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải đảm bảo quyền lợi tối thiểu trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong theo quy định sau:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc 125% của số phí bảo hiểm đóng một lần, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ: 50.000.000 đồng Việt Nam hoặc năm (05) lần của số phí bảo hiểm đóng hàng năm, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp quyền lợi tử vong với số tiền bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu quy định như trên đối với người được bảo hiểm từ 60 tuổi trở lên, nhưng không thấp hơn 50.000.000 đồng;

d) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 8 Thông tư này;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thỏa thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm vào các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Phí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị;

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý quỹ liên kết đơn vị;

đ) Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp bảo hiểm khi thực hiện chuyển đổi tài sản đầu tư giữa các quỹ

liên kết đơn vị. Bên mua bảo hiểm được quyền chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị miễn phí cho lần chuyển đổi đầu tiên trong mỗi năm hợp đồng;

e) Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi hủy bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan;

g) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên, phù hợp với sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải quy định rõ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí, cách xác định và tỷ lệ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại phí áp dụng sau khi thông báo cho bên mua bảo hiểm và Bộ Tài chính bằng văn bản ít nhất ba (03) tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

Điều 8. Phí bảo hiểm đóng thêm

1. Ngoài phần phí bảo hiểm cơ bản định kỳ đã thỏa thuận trước tại hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

2. Sau khi trừ đi khoản phí ban đầu, phần phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị tương ứng theo chỉ định của bên mua bảo hiểm và dùng để mua đơn vị quỹ theo giá bán được xác định vào ngày định giá kế tiếp sau ngày đóng thêm phí bảo hiểm.

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá mười (10) lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá mức phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

Điều 9. Quỹ liên kết đơn vị đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần

Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí một lần, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết kế sản phẩm bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ được mua các đơn vị của quỹ có tỷ lệ đầu tư dưới hình thức là tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và các chứng khoán có thu nhập cố định khác không thấp hơn 60% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó.

Điều 10. Giá trị hoàn lại

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

Điều 11. Phê chuẩn việc triển khai sản phẩm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Hồ sơ xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm:

a) Đơn xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Phương án và giải trình kế hoạch triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong ba (03) năm tới, bao gồm các nội dung sau:

- Phân tích tình hình thị trường bảo hiểm, thị trường tài chính, nhu cầu khách hàng;

- Dự báo thị trường trong vòng ba (03) năm tới;

- Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, bao gồm các thông tin: thị trường mục tiêu của sản phẩm, các quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư, số tiền bảo hiểm tối thiểu;

- Địa bàn dự kiến triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Dự kiến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong vòng ba (03) năm tới, trong đó có các nội dung về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị;

- Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, bao gồm: Hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán; quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, danh sách và hồ sơ của các cán bộ đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị, cách thức quản lý các đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Các quỹ liên kết đơn vị, phương pháp phân tích và nguồn số liệu phân tích, chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc từng quỹ liên kết đơn vị;

- Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí giữa các quỹ liên kết đơn vị;

- Phương án xử lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp: khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn; khách hàng yêu cầu rút một phần phí bảo hiểm, tạm ứng từ giá trị hoàn lại, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị; quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn;

c) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này;

d) Quy tắc, điều khoản và biểu phí sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

đ) Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai, trong đó nêu rõ công thức, phương pháp, giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

e) Tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm;

g) Văn bằng chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư;

h) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực, trình độ của người đứng đầu bộ phận triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải có chữ ký của người đại diện trước pháp luật và chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm xin phép triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mới ngoài sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được phê chuẩn, hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mới không bao gồm các tài liệu quy định tại điểm b, g và h khoản 2 Điều này, trừ trường hợp các tài liệu này có thay đổi so với thời điểm sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn trong thời gian gần nhất.

Mục 2
GIAO KẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Điều 12. Phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng

1. Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu và khả năng tham gia bảo hiểm của khách hàng để tư vấn cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm và số tiền bảo hiểm phù hợp với tình hình tài chính hiện tại và các nhu cầu tài chính trong tương lai của khách hàng.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng mẫu phân tích nhu cầu khách hàng và bộ câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của khách hàng. Trên cơ sở các thông tin do khách hàng cung cấp khi trả lời các câu hỏi, doanh nghiệp bảo hiểm phải xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng, chi tiết tối thiểu theo năm (05) nhóm khách hàng sau: Nhóm thận trọng về đầu tư; Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư; Nhóm cân bằng về đầu tư; Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư và Nhóm mạo hiểm về đầu tư. Khách hàng phải ký xác nhận vào bản đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư.

3. Khách hàng phải ký xác nhận về việc hiểu rõ sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư có thể gặp phải và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm kiểm tra kết quả cung cấp thông tin và tư vấn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cho khách hàng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và quy trình nội bộ của doanh nghiệp về việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Điều 13. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Các quyền lợi và cơ chế gắn kết các quyền lợi đó với kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm lựa chọn.

2. Mục tiêu, chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

3. Các quỹ liên kết đơn vị do bên mua bảo hiểm lựa chọn và tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

4. Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa và cách thức tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

5. Phương pháp và định kỳ định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

6. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị, phí bảo hiểm, việc chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm.

7. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của bên mua bảo hiểm:

a) Đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư;

b) Thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị;

c) Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có;

d) Ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sở giao dịch chứng khoán mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;

đ) Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Khi thực hiện các biện pháp theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 7 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính, đồng thời thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất ba (03) ngày trước khi áp dụng.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Quyền của bên mua bảo hiểm:

a) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Có thời gian tối thiểu là hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận được hợp đồng bảo hiểm để cân nhắc điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm. Trong khoảng thời gian tự do cân nhắc, nếu bên mua bảo hiểm có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lại toàn bộ số phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí y tế/kiểm tra sức khỏe (nếu có);

c) Tạm ngưng đóng phí bảo hiểm sau khoảng thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Sau khi khách hàng ngưng đóng phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tiếp tục duy trì hiệu lực, các khoản phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ vào giá trị tài khoản hàng tháng của khách hàng;

d) Rút một phần hoặc toàn bộ giá trị tài khoản của hợp đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

đ) Chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị bằng cách chuyển một phần hoặc toàn bộ giá trị các đơn vị quỹ của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết đơn vị này sang quỹ liên kết đơn vị khác với tỷ lệ phân bổ do bên mua bảo hiểm yêu cầu;

e) Thay đổi tỷ lệ đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Việc thay đổi được áp dụng cho các khoản phí bảo hiểm đã nộp sau khi có yêu cầu thay đổi và theo tỷ lệ đã được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận;

g) Thay đổi số tiền bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang trong thời gian tạm ngưng đóng phí bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm số tiền bảo hiểm chỉ có hiệu lực vào năm hợp đồng bảo hiểm kế tiếp sau khi yêu cầu của bên mua bảo hiểm được chấp thuận;

h) Thay đổi phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Việc tăng hoặc giảm phí bảo hiểm có hiệu lực sau khi được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận. Việc giảm phí bảo hiểm trong mọi trường hợp đều không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tối thiểu theo quy định của doanh nghiệp bảo hiểm;

i) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

k) Khôi phục hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong vòng hai (02) năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm bị mất hiệu lực gần nhất;

l) Nhận các báo cáo thường niên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, các quỹ liên kết đơn vị và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

m) Các quyền khác quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm:

a) Kê khai đầy đủ, trung thực các thông tin theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm tại hồ sơ yêu cầu bảo hiểm;

b) Đọc kỹ các tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng và ký vào các tài liệu do doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp;

c) Đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

d) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Thu các khoản phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Lựa chọn công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát để thực hiện quản lý các quỹ liên kết đơn vị;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Thực hiện các cam kết theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Khi giá trị tài khoản của khách hàng không đủ để thanh toán cho khoản phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng cho tháng kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho khách hàng về tình trạng hợp đồng bảo hiểm;

c) Ghi nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời và rõ ràng về các thông tin của từng khách hàng liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3
THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Điều 16. Quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập tối thiểu hai (02) quỹ liên kết đơn vị có mục tiêu đầu tư khác nhau dành cho mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu, các quỹ chủ hợp đồng khác và giữa các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của các quỹ liên kết đơn vị luôn không thấp hơn một trăm (100) tỷ đồng Việt Nam.

4. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết đơn vị trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

6. Trong mọi trường hợp, quỹ liên kết đơn vị phải được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư và chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 17. Mục tiêu của các quỹ liên kết đơn vị

1. Mục tiêu hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, chi tiết để bên mua bảo hiểm có thể đánh giá một cách khách quan về thực trạng hoạt động của quỹ liên kết đơn vị cũng như tính chất các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị và những rủi ro mà quỹ liên kết đơn vị có thể gặp phải.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo rằng quỹ liên kết đơn vị được đầu tư phù hợp với các mục tiêu đã công bố và tuân thủ những hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Các mục tiêu, cách thức phân bổ các tài sản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

Điều 18. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

1. Danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư quy định tại quy tắc, điều khoản và cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải bảo đảm tuân thủ các điều kiện sau đây:

a) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

b) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Tài sản của quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, vàng, bạc, kim loại quý, đá quý;

d) Mỗi quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau;

đ) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Cơ cấu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị có thể sai lệch nhưng không vượt quá 15% so với các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này. Các sai lệch phải là

kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị của các tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ liên kết đơn vị. Trong trường hợp này, quỹ liên kết đơn vị không được tiến hành đầu tư vào các tài sản đang có sai lệch và trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đảm bảo các hạn mức đầu tư quy định tại Điều này.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính và công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm về nguyên nhân của các sai lệch trên, các biện pháp khắc phục và kết quả của việc khắc phục.

4. Trường hợp sai lệch là do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều này hoặc mục tiêu và chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị nêu tại cơ sở kỹ thuật, doanh nghiệp bảo hiểm phải yêu cầu công ty quản lý quỹ điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày sai lệch phát sinh.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đền bù các thiệt hại gây ra cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị trong trường hợp:

a) Không tuân thủ mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại quy tắc, điều khoản và cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn; hoặc

b) Đầu tư vào các tài sản bị hạn chế hoặc đầu tư vượt các hạn mức đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế phát sinh. Trường hợp các hoạt động đầu tư theo khoản 5 Điều này có phát sinh lợi nhuận, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán toàn bộ lợi nhuận cho quỹ liên kết đơn vị.

Điều 19. Định giá quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định giá tài sản của quỹ liên kết đơn vị theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 18 và Điều 19 Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản nêu trên (nếu có).

3. Ngân hàng giám sát được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phê duyệt việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và phải bồi thường cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị các thiệt hại phát sinh từ việc mua, bán các đơn vị quỹ do sai sót trong trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ bị định giá sai với mức độ sai lệch như sau:

a) Đạt từ 0,25% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào cổ phiếu;

b) Đạt từ 0,75% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào trái phiếu;

c) Đạt từ 1,00% giá trị tài sản ròng trở lên trong trường hợp đầu tư vào các tài sản khác.

5. Mức đền bù thiệt hại cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị từ việc mua bán đơn vị quỹ trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

a) Trường hợp quỹ bị định giá thấp, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã bán;

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ mà bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

b) Trường hợp quỹ bị định giá cao, mức đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị được xác định như sau:

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trước thời gian quỹ bị định giá sai và đã bán đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai: Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm đền bù cho quỹ liên kết đơn vị, mức đền bù được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã bán trong thời gian bị định giá sai;

- Nếu phí bảo hiểm được phân bổ để mua đơn vị quỹ trong thời gian quỹ bị định giá sai và tiếp tục nắm giữ sau thời gian quỹ bị định giá sai: Mức đền bù cho bên mua bảo hiểm được xác định dựa trên mức độ sai sót và số lượng đơn vị quỹ bên mua bảo hiểm đã mua và còn tiếp tục nắm giữ sau thời gian bị định giá sai.

c) Mọi chi phí đền bù cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị không được hạch toán vào chi phí của quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm phải có báo cáo phương án khắc phục sai sót khi định giá đơn vị quỹ cho Bộ Tài chính chậm nhất là ba (03) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện sai sót. Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành đền bù thiệt hại phát sinh cho bên mua bảo hiểm và quỹ liên kết đơn vị.

Điều 20. Xác định giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

1. Giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp, sau khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua đơn vị của một quỹ liên kết đơn vị không được vượt quá 5% của giá bán.

2. Giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị bằng tổng giá trị của các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị trừ đi các công nợ có liên quan chia cho tổng số đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

Điều 21. Quy trình bán và mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

1. Bên mua bảo hiểm có quyền mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể thực hiện thông qua đại lý bảo hiểm hoặc bên mua bảo hiểm trực tiếp thực hiện với doanh nghiệp bảo hiểm tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc trung tâm dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm thực hiện mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số tiền yêu cầu mua thêm đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Có đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số tiền muốn mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị, tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị và ký tên trên đơn yêu cầu mua thêm đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

3. Bên mua bảo hiểm thực hiện bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm còn hiệu lực và số đơn vị quỹ muốn bán đáp ứng quy định về số tiền tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm về việc bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm;

b) Có đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó nêu rõ số đơn vị quỹ liên kết đơn vị muốn bán hoặc tỷ lệ % vào mỗi quỹ liên kết đơn vị muốn bán và ký tên trên đơn yêu cầu bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị tại ngày định giá kế tiếp. Giá mua hoặc giá bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị được xác định theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

5. Giá trị tài khoản theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị của bên mua bảo hiểm thay đổi theo yêu cầu mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị được tính từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm xác định giá mua hoặc giá bán và hoàn tất việc mua, bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép từ chối việc bên mua bảo hiểm mua thêm hoặc bán lại đơn vị quỹ liên kết đơn vị khi bên mua bảo hiểm đã đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 22. Hội đồng đầu tư

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập Hội đồng đầu tư để tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Phê duyệt quy chế, chính sách, quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị trên cơ sở thận trọng nhất để đảm bảo an toàn các tài sản của quỹ liên kết đơn vị và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị đã công bố với khách hàng. Mọi thay đổi trong quy chế, chính sách và quy trình đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị phải được Hội đồng đầu tư thông qua trước khi áp dụng;

b) Quyết định việc đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư; thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị; chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có hoặc ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp đặc biệt được quy định tại hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên mua bảo hiểm;

c) Phê duyệt việc lựa chọn tài sản đầu tư phù hợp với quy định về các hạn mức đầu tư tại Điều 18 Thông tư này;

d) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Hội đồng đầu tư có ít nhất ba (03) thành viên, trong đó có:

a) Một (01) thành viên là chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Một (01) thành viên có chứng chỉ phân tích đầu tư tài chính (CFA) hoặc bằng cấp chuyên ngành tương đương và có kinh nghiệm tối thiểu ba (03) năm quản lý hoạt động của quỹ mở hoặc quỹ liên kết đơn vị;

c) Một (01) thành viên là luật sư, có trình độ chuyên môn về pháp luật trong lĩnh vực đầu tư.

3. Hội đồng đầu tư phải họp định kỳ hàng quý và có thể họp bất thường theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định của Hội đồng đầu tư được thông qua biểu quyết tại các cuộc họp trực tiếp, họp thông qua điện thoại, internet và các phương tiện truyền tin nghe, nhìn, hoặc dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 23. Công ty quản lý quỹ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải ủy thác cho công ty quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ thành viên để tiến hành đầu tư các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo đúng hạn mức, mục tiêu, chiến lược đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty quản lý quỹ phải mở, quản lý tách biệt các tài sản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm với các quỹ khác của doanh nghiệp bảo hiểm và của các khách hàng khác. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thực hiện bất kỳ giao dịch hay mục đích nào khác ngoài nội dung quy định tại hợp đồng ủy thác của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Định kỳ tối thiểu hàng tuần hoặc thời gian ngắn hơn theo thỏa thuận tại hợp đồng ủy thác và trước thời điểm định giá kế tiếp, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm cung cấp thông tin và giá trị các tài sản đầu tư cho doanh nghiệp bảo hiểm, phối hợp cùng ngân hàng giám sát và doanh nghiệp bảo hiểm định kỳ đánh giá giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và báo cáo về danh mục đầu tư, về định giá và tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư này, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và hợp đồng ủy thác giữa doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đối chiếu các khoản đầu tư của công ty quản lý quỹ và tài khoản lưu ký tại ngân hàng, đảm bảo luôn luôn khớp tổng số dư các tài khoản cá nhân và giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị tại từng thời điểm.

4. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm với bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào gây ra do việc định giá sai theo hợp đồng ủy thác của doanh nghiệp bảo hiểm về quản lý quỹ liên kết đơn vị.

Điều 24. Ngân hàng giám sát

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng ngân hàng giám sát để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Lưu ký tài sản của các quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở;

b) Giám sát việc quản lý tài sản của các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty quản lý quỹ được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thực hiện theo đúng hạn mức đầu tư, mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm và quy định của pháp luật hiện hành tại mọi thời điểm. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định pháp luật và hợp đồng ủy thác đầu tư, ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) và thông báo cho công ty quản lý quỹ trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ khi phát hiện sự việc đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định;

c) Giám sát, bảo đảm tính hợp pháp và chỉ thanh toán từ tài sản của quỹ các khoản chi phù hợp với quy định của pháp luật và mục tiêu đầu tư của quỹ;

d) Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm và công ty quản lý quỹ định kỳ rà soát giá trị tài sản ròng, định giá quỹ liên kết đơn vị, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm các giá trị này được tính đúng, chính xác và phù hợp quy định của pháp luật;

đ) Giám sát việc tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả hợp nhất, sáp nhập, giải thể, thanh lý tài sản quỹ liên kết đơn vị trong các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp trên;

2. Các tài sản của quỹ liên kết đơn vị để ở ngân hàng giám sát đăng ký sở hữu dưới tên của doanh nghiệp bảo hiểm là tài sản thuộc sở hữu của quỹ liên kết đơn vị, không phải của ngân hàng giám sát hoặc công ty quản lý quỹ. Ngân hàng giám sát không được sử dụng tài sản của quỹ liên kết đơn vị để thanh toán, bảo lãnh thanh toán cho các khoản nợ của mình hoặc cho bên thứ ba.

3. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ trong thời gian mười (10) năm các hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ trong hoạt động đầu tư của công ty quản lý quỹ và doanh nghiệp bảo hiểm so với các mục tiêu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị và quy định của pháp luật. Các tài liệu này phải được cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Mục 4
CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Điều 25. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

a) Giới thiệu đặc tính cơ bản của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm, chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị, các loại tài sản đầu tư, tỷ lệ phân bổ tài sản đầu tư của từng quỹ và tính chất của các rủi ro đầu tư;

c) Các quyền lợi theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị sẽ biến động theo kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị và khẳng định bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và sẽ chịu toàn bộ rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với giá trị của hợp đồng trong các quỹ liên kết đơn vị;

d) Những trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có thể tạm ngừng việc bán hoặc mua lại các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

đ) Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và cách thức tính toán và hạn mức tối đa các khoản phí ban đầu, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng bảo hiểm và các khoản phí khác. Những thông tin nói trên phải kèm theo ví dụ minh họa về cách thức phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

e) Tất cả các quyền lợi đảm bảo cho bên mua bảo hiểm phải được nêu rõ, bao gồm quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi đáo hạn và hủy bỏ hợp đồng. Đối với các quyền lợi không được đảm bảo, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo rõ cho bên mua bảo hiểm biết;

g) Cơ sở và định kỳ định giá các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị;

h) Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị hiện có trong năm (05) năm tài chính gần nhất, hoặc toàn bộ thời gian mà quỹ đã được thành lập và hoạt động

nếu ngắn hơn năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải nêu rõ thông tin trên là kết quả hoạt động trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai. Các kết quả đầu tư trong quá khứ được sử dụng làm tham chiếu phải phù hợp với sản phẩm liên kết đơn vị và các quỹ liên kết đơn vị đang được giới thiệu;

i) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng;

k) Thông tin cảnh báo bên mua bảo hiểm phải tuân thủ các quy định tại hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình.

Điều 26. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục II Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi có thể nhận được từ các quỹ liên kết đơn vị, kể cả trong trường hợp thu nhập của quỹ liên kết đơn vị bị âm.

3. Tỷ suất đầu tư thực tế của mỗi quỹ liên kết đơn vị phải được tính theo năm và có sự khác nhau cho từng quỹ liên kết đơn vị. Các tỷ suất đầu tư thực tế được tính trên cơ sở lãi ròng của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm trước hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm biết việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được minh hoạ quyền lợi đầu tư dài hơn 20 năm.

4. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ, trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

5. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

6. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và không làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền có thể được nhận.

Điều 27. Công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp mình các tài liệu dưới đây:

a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;

c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;

d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị;

đ) Giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư này.

Điều 28. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm thông tin sau:

a) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ nắm giữ đầu năm báo cáo;

b) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm đã phân bổ để mua các đơn vị quỹ trong năm báo cáo;

c) Chi tiết từng khoản phí tính cho khách hàng trong năm;

d) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ được mua, bán trong năm báo cáo;

đ) Số tiền khách hàng đã rút ra từ giá trị tài khoản hợp đồng, các khoản vay từ hợp đồng bảo hiểm (nếu có);

e) Giá đơn vị quỹ, số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ cuối năm báo cáo;

g) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;

h) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo.

2. Kết quả hoạt động của mỗi quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm đang nắm giữ các đơn vị quỹ với các nội dung sau:

a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết đơn vị theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư này;

b) Phân tích kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị, bao gồm các nội dung sau:

- Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị và cách thức phân bổ tài sản tại thời điểm báo cáo;

- Các thay đổi về mục tiêu đầu tư (nếu có), những hạn chế của quỹ liên kết đơn vị trong năm;

- Phân tích về tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong năm (05) năm gần nhất về tỷ suất đầu tư ròng của quỹ liên kết đơn vị hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;

- Các khoản chi phí phải trả liên quan đến quỹ liên kết đơn vị và các khoản chi phí phát sinh trong năm;

- Chi tiết về các khoản lãi chia đã thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm báo cáo; các tác động về giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ liên kết đơn vị trước và sau khi thực hiện các khoản chia lãi;

- Đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị, liệt kê một số trường hợp điển hình làm thay đổi đánh giá triển vọng này;

- Các chỉ số liên quan trong những lĩnh vực đầu tư mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư;

- Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

Điều 29. Công bố giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định kỳ hàng tuần công bố trên ít nhất một tờ báo Trung ương và website của doanh nghiệp về những nội dung sau đây:

a) Giá bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

b) Giá mua đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

c) Giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

2. Việc công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với định kỳ định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm và phải được thực hiện vào ngày làm việc ngay sau ngày định giá. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm khách hàng tra cứu được trên website của doanh nghiệp thông tin về giá trị đơn vị quỹ của các tuần liền kề của ba (03) năm trước đó.

Điều 30. Quy định về thông tin, quảng cáo sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức, cá nhân có liên quan không được quảng cáo, thông tin về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị khi sản phẩm chưa được Bộ Tài chính phê chuẩn.

3. Tài liệu quảng cáo phải được trình bày bằng ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu, không đa nghĩa, không gây hiểu nhầm; thông tin trung thực, khách quan, chính xác và cập nhật tới thời điểm gần nhất. Các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn phải được chú thích đầy đủ.

4. Tài liệu quảng cáo có nội dung rõ ràng, không gây hiểu nhầm quỹ liên kết đơn vị là các công cụ tài chính có thu nhập cố định hoặc đảm bảo về lợi nhuận. Tài liệu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được bao hàm các nhận định khiến khách hàng hiểu nhầm là giá trị khoản đầu tư luôn luôn gia tăng; không được cam kết hoặc dự báo kết quả đầu tư của quỹ liên kết đơn vị luôn tích cực trong tương lai.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm không được so sánh với ý đồ quảng cáo, bảo đảm chắc chắn kết quả đầu tư của một quỹ liên kết đơn vị này là tốt hơn so với quỹ liên kết đơn vị khác hoặc của doanh nghiệp bảo hiểm khác.

6. Khi sử dụng các ý kiến đánh giá, nhận xét của bên thứ ba hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng kết quả hoạt động để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm:

a) Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải đáng tin cậy, khách quan, dựa trên sự so sánh, dữ liệu và sự kiện có thật;

b) Ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc kết quả bình chọn, xếp hạng phải được công bố công khai hoặc thực hiện công khai bởi tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin tài chính và thống kê đã được công nhận;

c) Nêu rõ nguồn tham chiếu bao gồm tên tài liệu, tên tổ chức xuất bản và thời gian xuất bản;

d) Kết quả bình chọn, xếp hạng không quá một năm (12 tháng) kể từ ngày sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được bình chọn, xếp hạng hoặc nhận giải thưởng.

7. Thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được hàm ý cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm về nội dung thông tin, quảng cáo cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị, bảo đảm về tài sản của quỹ liên kết đơn vị, giá trị đơn vị quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro của quỹ liên kết đơn vị.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng danh nghĩa, biểu tượng, hình ảnh, địa vị, uy tín, thư tín của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ, công chức của các cơ quan quản lý nhà nước, thư cảm ơn của khách hàng để quảng cáo, giới thiệu, chào mời mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

8. Tài liệu thông tin, quảng cáo về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải in đậm nét, rõ ràng, cỡ chữ không nhỏ hơn các nội dung khác tại ấn phẩm thông tin, quảng cáo với các khuyến cáo dưới đây:

a) Khách hàng cần đọc kỹ tài liệu giới thiệu sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng, quy tắc, điều khoản trước khi mua sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và lưu ý các khoản phí của sản phẩm;

b) Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị là sản phẩm khác biệt với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, khách hàng phải chịu toàn bộ rủi ro đầu tư tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đóng theo loại hình rủi ro của quỹ liên kết đơn vị khách hàng đã lựa chọn;

c) Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm của khách hàng có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường và khách hàng có thể chịu thiệt hại về số phí bảo hiểm đã nộp trong trường hợp đầu tư thua lỗ;

d) Các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trước đây (nếu có) chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là các quỹ này sẽ sinh lời cho khách hàng trong tương lai.

Mục 5
KHẢ NĂNG THANH TOÁN, DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 31. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu hai trăm (200) tỷ đồng Việt Nam.

Điều 32. Trích lập dự phòng nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a) Dự phòng toán học, bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:

+ Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

+ Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve): Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn;

d) Các dự phòng khác sau khi được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Điều 33. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm và chế độ báo cáo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan, doanh nghiệp bảo hiểm ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động.

3. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo

hiểm liên kết đơn vị. Báo cáo đánh giá của chuyên gia tính toán được gửi cho Bộ Tài chính trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng. Trong trường hợp phát hiện sai phạm của doanh nghiệp bảo hiểm, chuyên gia tính toán phải báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày vi phạm được phát hiện.

4. Định kỳ hàng tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị để báo cáo Bộ Tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện báo cáo Bộ Tài chính số liệu trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hợp tác và báo cáo tình hình thực tế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Mục 6
ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, HOA HỒNG BẢO HIỂM VÀ PHÂN PHỐI BẢO HIỂM

Điều 34. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm

1. Để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuyển chọn các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Không vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian hành nghề đại lý;

b) Có chứng chỉ đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định của pháp luật. Quy định này không áp dụng đối với các đại lý bảo hiểm đã đủ tiêu chuẩn và được doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

c) Đáp ứng một trong các điều kiện về kinh nghiệm dưới đây:

- Là đại lý bảo hiểm và có ít nhất một (01) năm kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm liên tục; hoặc

- Là đại lý bảo hiểm, có ít nhất sáu (06) tháng kinh nghiệm làm việc liên tục trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do ủy ban chứng khoán nhà nước cấp; hoặc

- Là đại lý bảo hiểm, có ít nhất sáu (06) tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm liên tục và có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý của mình gây ra theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.

Điều 35. Chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Ngoài những nội dung kiến thức chung về đại lý bảo hiểm, chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị phải bao gồm các nội dung sau:

a) Kiến thức chung về thị trường tài chính;

b) Kiến thức cơ bản về đầu tư;

c) Nội dung của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh;

d) Pháp luật kinh doanh bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

đ) Kỹ năng bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

e) Thực hành tư vấn và bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Thời gian đào tạo đối với chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị được quy định như sau:

a) Đối với các học viên có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, thời gian đào tạo tối thiểu là 24 giờ;

b) Đối với các học viên có bằng cấp hoặc kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thời gian đào tạo tối thiểu là 28 giờ;

c) Đối với các đối tượng khác, thời gian đào tạo tối thiểu là 40 giờ;

d) Ngoài thời gian đào tạo lần đầu để được cấp chứng chỉ đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị quy định tại các điểm a, b và c của khoản 2 Điều này, thời gian đào tạo thường xuyên định kỳ hàng quý đối với các đại lý bảo hiểm liên kết đơn vị là 08 giờ.

Điều 36. Hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 37. Hướng dẫn nghiệp vụ

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải ban hành cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo dõi và quản lý việc thực hiện cẩm nang này, bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Cẩm nang phải được đính kèm với quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, nhằm bảo đảm không xảy ra những hành vi sai trái trong phân phối bảo hiểm liên kết đơn vị;

2. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm của khách hàng phải bao gồm tài liệu chứng minh khách hàng đã đọc, được tư vấn và hiểu về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị mà mình lựa chọn;

3. Bao gồm quy trình và yêu cầu kiểm tra chéo kết quả tư vấn của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

4. Bao gồm quy trình nghiệp vụ liên quan đến việc phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các phòng ban, bộ phận trong doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

5. Bao gồm kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật;

6. Bao gồm quy định thống nhất cách tính giá đơn vị quỹ;

7. Bao gồm quy định về trách nhiệm trong việc nâng cao nhận thức cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải nhận thức được đặc điểm rủi ro của sản phẩm, các thuật ngữ, các loại phí, điều kiện, điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 38. Phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải thực hiện những việc sau:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật đối với hoạt động đại lý bảo hiểm, hợp đồng đại lý bảo hiểm ký kết với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành.

2. Tư vấn đúng quy trình đã được hướng dẫn và các quy trình khác do doanh nghiệp bảo hiểm ban hành. Trong quá trình tư vấn cho khách hàng, đại lý bảo hiểm phải thực hiện phân tích thông tin khách hàng bao gồm nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng, thực hiện khảo sát mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng từ đó đưa ra tư vấn sản phẩm phù hợp dành cho khách hàng.

3. Đại lý bảo hiểm phải bảo đảm tất cả các khách hàng phải được giải thích rõ về quyền lợi của sản phẩm, nhận thức được các rủi ro đặc thù của sản phẩm đã lựa chọn trước khi ký vào hồ sơ yêu cầu bảo hiểm; có văn bản chứng minh khách hàng đã được tư vấn đầy đủ, hiểu biết về sản phẩm bảo hiểm đã lựa chọn và sản phẩm bảo hiểm này phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của khách hàng.

4. Đại lý bảo hiểm phải báo cáo doanh nghiệp bảo hiểm kết quả tư vấn khách hàng, bao gồm thông tin cơ bản của khách hàng và khả năng tài chính để tham gia bảo hiểm; đồng thời tường thuật quá trình tư vấn bảo hiểm. Báo cáo này là một phần trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.

5. Đại lý bảo hiểm không được tác động, xúi giục khách hàng thay thế hoặc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện tại để tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Giám sát và xử lý vi phạm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật.

2. Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm có trách nhiệm định kỳ hàng quý đánh giá việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; phối hợp các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư này cho phù hợp với thực tiễn.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC ngày 14/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm đã triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục I

MẪU ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Cục quản lý giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính
V/v đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị (tên sản phẩm)

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

- Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- Căn cứ Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số...

(Tên doanh nghiệp) đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm mới theo hồ sơ gửi kèm theo đây:

1. Tên sản phẩm và nghiệp vụ bảo hiểm:

STT	Tên sản phẩm	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tên thương mại
1	Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị...	Bảo hiểm liên kết đầu tư	....
2	Sản phẩm bổ trợ....	...	...

2. Các tài liệu trình kèm đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị gồm:

a) Phương án triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị;

b) Cam kết bằng văn bản về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 135/2012/TT-BTC;

c) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

d) Biểu phí sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

e) Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

g) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;

h) Tài liệu minh họa bán hàng;

i) Mẫu Giấy yêu cầu bảo hiểm;

k) Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm;

l) Các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm;

m) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư;

n) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ, năng lực của người đứng đầu bộ phận triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

(Tên doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm về sự chính xác, phù hợp với pháp luật của hồ sơ xin phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị... nêu trên.

Chuyên gia tính toán *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm** *(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục II

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- Tên doanh nghiệp: - Số giấy phép:
- Lĩnh vực kinh doanh: - Vốn điều lệ:
- Trụ sở chính: - Địa chỉ liên hệ:

(địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

Trung tâm dịch vụ khách hàng (địa chỉ, số điện thoại, số fax)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

2.1 Bên mua bảo hiểm:

- Họ và tên: - Tuổi:
- Giới tính: - Nghề nghiệp:
- Số CMND/Hộ chiếu: - Địa chỉ liên hệ:

2.2 Người được bảo hiểm:

- Họ và tên: - Tuổi:
- Giới tính: - Nghề nghiệp:
- Số CMND/Hộ chiếu: - Địa chỉ liên hệ:
- Mối quan hệ với bên mua bảo hiểm:

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- Họ và tên: - Mã số đại lý:
- Địa chỉ liên hệ: - Văn phòng hoạt động:

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- Tên sản phẩm chính:
- Tên sản phẩm bổ trợ (nếu có):
- Thời hạn bảo hiểm:
- Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

+ Quyền lợi bảo hiểm sản phẩm chính:

+ Quyền lợi bảo hiểm sản phẩm bổ trợ (nếu có):

- Phí bảo hiểm:

+ Sản phẩm chính: Phí bảo hiểm tối thiểu:

+ Sản phẩm bổ trợ:

+ Phí đóng thêm:

- Phương thức nộp phí bảo hiểm:

- Định kỳ đóng phí bảo hiểm:

- Tỷ lệ lựa chọn các quỹ: ...% Quỹ cổ phiếu

...% Quỹ trái phiếu

...% Quỹ tiền tệ

...% Quỹ tăng trưởng

...% Quỹ ổn định/cân bằng

...% Quỹ mạo hiểm

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi bảo hiểm

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm (đồng thời phải khẳng định rõ giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm), cụ thể như sau:

1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm.

- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có):

- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có):

1.2. Quyền lợi đầu tư: QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lựa chọn quỹ liên kết đơn vị: liệt kê các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm với các nội dung sau:

+ Tên quỹ liên kết đơn vị;

+ Tính chất rủi ro của từng quỹ liên kết đơn vị tương ứng;

+ Mục tiêu và các chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị;

+ Phương thức định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị: cơ sở và định kỳ định giá;

+ Các trường hợp ngoại lệ doanh nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Thông tư triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

- Quyền quyết định tỷ lệ đầu tư vào từng quỹ liên kết đơn vị;

- Quyền chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị;

- Quyền đóng thêm phí bảo hiểm để đầu tư bổ sung hoặc tạm dừng đóng phí.

(Doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ việc khách hàng chịu mọi rủi ro đầu tư và được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư. Các quy định này phải được in đậm, chữ hoa với phông chữ Time New Roman, cỡ chữ tối thiểu bằng 14 hoặc phông chữ khác với cỡ chữ tương đương, có cỡ chữ lớn hơn các phần khác tại tài liệu minh họa bán hàng và được in ở tất cả các trang trong minh họa bán hàng).

1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)

2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết đơn vị (chi tiết cho từng quỹ liên kết đơn vị).

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Thông tư này và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

+ Phí ban đầu;

+ Phí bảo hiểm rủi ro;

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm;

+ Phí quản lý quỹ;

+ Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị;

+ Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng 3 tỷ suất đầu tư ròng sau khi đã trừ đi tất cả các khoản chi phí là X%, Y%, Z% (trong đó X% là tỷ suất đầu tư tối thiểu, Y% là tỷ suất đầu tư trung bình, và Z% là tỷ suất đầu tư tối đa) để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của các quỹ liên kết đơn vị được tính theo mức bình quân gia quyền của các tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản dưới đây:

Tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa
Cổ phiếu	0 - 2%	6%	9%
Trái phiếu	6%	7%	8%
Tài sản khác	3%	5%	7%
Tỷ suất đầu tư bình quân gia quyền của Quỹ	**X%**	**Y%**	**Z%**

Các tỷ suất đầu tư minh họa không được chênh lệch nhau quá 3%

- Các **tỷ suất đầu tư thực tế** của mỗi quỹ liên kết đơn vị sẽ được in tại tài liệu minh họa bán hàng trên cơ sở hàng năm. Các tỷ suất đầu tư sẽ được tính dựa trên giá đơn vị quỹ của quỹ liên kết đơn vị và công thức sẽ được tính tương tự như công thức tính các chỉ số chuẩn tắc. Ví dụ, công thức để tính tỷ suất đầu tư thực tế năm 200x r_{200x} cụ thể như sau:

$$R_{200x} = \left\{ \frac{UP_{31/12/200x} - UP_{31/12/200x-1}}{UP_{31/12/200x-1}} \right\} x \quad 100\%$$

Trong đó:

"$UP_{31/12/200x}$" là giá bán đơn vị quỹ của quỹ tại thời điểm 31/12/200x

- Các tỷ suất đầu tư thực tế trên cơ sở lãi ròng được tính cho 5 năm trước. Nếu thời gian tồn tại của quỹ liên kết đơn vị ngắn hơn 5 năm thì tỷ suất đầu tư được tính trong giai đoạn tồn tại của quỹ;

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá bán và giá mua hoặc các khoản phí khác có thể được áp dụng;

3.2 Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị **có thể tăng hoặc giảm;**

- Giá trị của quỹ liên kết đơn vị có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư được liên kết trừ trường hợp doanh nghiệp cam kết hoàn trả phí bảo hiểm phân bổ cho đầu tư;

- Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị có thể cho kết quả âm và **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.**

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan đến HĐ	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị			Quyền lợi bảo đảm		QUYỀN LỢI KHÔNG BẢO ĐẢM (chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị)		
			Quyền lợi tử vong	Sản phẩm bổ trợ	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ ...	Quyền lợi tử vong	Quyền lợi bổ trợ	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (X%/ năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Y%/ năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Z%/ năm)
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 ...												

Ghi chú:

▪ Thông tin dưới đây là một phần của Tài liệu minh họa bán hàng

▪ Điều quan trọng là khách hàng phải đánh giá tất cả các quyền lợi theo hợp đồng của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của các khoản phí này đối với các quyền lợi của khách hàng.

▪ Minh họa bán hàng bao gồm phụ lục mô tả sự thay đổi giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng qua các năm.

▪ Khách hàng cần chắc chắn rằng hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu khách hàng muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, xin hãy liên hệ với chúng tôi hoặc đại lý của chúng tôi.

Phí bảo hiểm đóng

▪ Đây là số tiền mà khách hàng (chủ hợp đồng) đóng hàng năm cho hợp đồng này

Phí bảo hiểm được phân bổ

▪ Phần này thể hiện tỷ lệ phí bảo hiểm được sử dụng để đầu tư/mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm cả hoa hồng trả cho đại lý đối với các quỹ liên kết đơn vị.

▪ Tỷ lệ phân bổ đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị cụ thể như sau (tính theo % phí bảo hiểm). (Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ từng khoản phí và giá trị tài khoản của hợp đồng trong 10 năm đầu của hợp đồng bảo hiểm).

(1) Năm hợp đồng		1	2	3	→
(2) Phí bảo hiểm đóng vào		a	b	c	→
Phí bảo hiểm được phân bổ	**%**				→
	Số tiền				→

▪ Phí bảo hiểm được phân bổ được sử dụng để mua các đơn vị quỹ.

▪ Phần phí bảo hiểm không được phân bổ vào các đơn vị quỹ (đó là phí bảo hiểm trừ đi phí bảo hiểm được phân bổ) được sử dụng để trả hoa hồng cho đại lý và bù đắp các chi phí thiết lập hệ thống triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

▪ Mua một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đóng phí hàng năm là một cam kết dài hạn. Không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao.

Số tiền bảo hiểm tối thiểu

▪ Là số tiền tối thiểu doanh nghiệp bảo hiểm trả trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

Tỷ suất đầu tư dự kiến

▪ Các tỷ suất X%, Y%, Z% được sử dụng tương ứng thể hiện phạm vi giao động thu nhập của Quỹ 1, 2, ... k.

▪ Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai.

▪ Giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị **có thể tăng hoặc giảm**. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.**

▪ Giá trị của quỹ có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị.

▪ Dưới đây là các tỷ suất đầu tư hàng năm thực tế trong quá khứ của các quỹ so sánh với các chỉ số đầu tư được lựa chọn.

Tỷ suất đầu tư thực tế hàng năm của các quỹ

Năm	Quỹ 1	Quỹ 2
20xx		
20xx-1		
20xx-2		
20xx-3		
20xx-4		

Các chỉ số đầu tư

Năm	Quỹ 1	Quỹ 2
	VN index	...
20xx		
20xx-1		
20xx-2		
20xx-3		
20xx-4		

Các khoản phí

▪ Phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác được minh họa ở mức hiện hành. Các khoản phí này không được bảo đảm và có thể thay đổi tùy theo từng thời điểm. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thông báo cho khách hàng ít nhất 90 ngày trước khi áp dụng.

▪ **Phí bảo hiểm rủi ro** được khấu trừ hàng tháng từ giá trị của các đơn vị quỹ của khách hàng. Phí bảo hiểm rủi ro biến động theo độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, hoặc tình trạng khác (Doanh nghiệp bảo hiểm liệt kê các tình trạng phân biệt phí bảo hiểm rủi ro).

▪ **Các khoản phí khác** bao gồm phí hợp đồng và các khoản phí hàng năm khác.

▪ [Mức tối đa của các khoản phí là...]

Giá trị hoàn lại

▪ Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

▪ Nếu hợp đồng bị chấm dứt sớm, khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng.

Quyền lợi tử vong

▪ Đây là số tiền sẽ trả khi khách hàng tử vong.

▪ [Các điều khoản loại trừ quyền lợi]

Miêu tả các quỹ

▪ Miêu tả về các khoản đầu tư được liên kết của mỗi quỹ như sau:

o Quỹ 1

o Quỹ 2

o (v.v...)

▪ Việc lựa chọn quỹ sẽ trên cơ sở chấp nhận rủi ro của khách hàng.

Các quyền lợi bổ trợ

▪ Nếu các sản phẩm bổ trợ được minh họa cùng với hợp đồng chính, cần phải làm rõ chi phí và quyền lợi của sản phẩm bổ trợ và hợp đồng chính để thể hiện tác động của việc mua thêm các sản phẩm bổ trợ từ giá trị tài khoản hoặc phí bảo hiểm đóng thêm.

Phụ lục III

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Doanh nghiệp bảo hiểm **Năm (Quý) báo cáo:**

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI ĐƠN VỊ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ TRONG NĂM

A. Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

- Phí cơ bản:

- Phí đóng thêm:

B. Phí ban đầu khấu trừ trước khi đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị

(chi tiết theo từng năm hợp đồng: năm thứ nhất, thứ hai...)

C. Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị: (A-B)

Tên quỹ	**Số dư đầu kỳ**				**Tăng/giảm trong kỳ**				**Số dư cuối kỳ**			
	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua
Quỹ A												
Quỹ B												
Quỹ C												
.....												

II. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Tài sản	**Quỹ A**	**Quỹ B**	**Quỹ C**	**Ghi chú**
- Tiền				
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)				
- Các tài sản khác (chi tiết theo từng loại tài sản)				
Tổng tài sản				

III. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Nội dung	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
Thu nhập/Doanh thu - Phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ (tương ứng với mục C Phần I) - Thu nhập từ hoạt động đầu tư (chi tiết theo danh mục các khoản đầu tư, tương ứng với danh mục các khoản đầu tư tại Phần II) - Thu khác				
Tổng thu nhập/Tổng doanh thu				
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định, cụ thể: - Phí bảo hiểm rủi ro: - Phí quản lý hợp đồng: - Phí chuyển đổi quỹ: - Phí hủy bỏ hợp đồng: - Chi phí hoạt động đầu tư: đây là khoản phí ngân hàng, các loại phí trả cho bên thứ 3)				
Tổng chi phí				
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí				
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước sang				
Thu nhập phân chia - Cho chủ hợp đồng: - Cho Chủ sở hữu (tối đa bằng với tỷ lệ phí quản lý quỹ đã được phê chuẩn): - Cho chủ sở hữu (tương ứng với thu nhập từ quỹ mồi):				
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau				

Ghi chú:

- Số dư cuối kỳ tại bảng I thống nhất với số liệu tổng tài sản của từng quỹ;

- Tăng giảm trong kỳ tại bảng I thống nhất với số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí và khoản thu nhập phân chia trong năm.

Phụ lục IV

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: Tháng.... Năm...

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Lũy kế
I. Hợp đồng khai thác mới				
1. Số lượng hợp đồng				
2. Số tiền bảo hiểm	Triệu đ			
3. Phí bảo hiểm	Triệu đ			
4. Phí BH khai thác mới quy năm	Triệu đ			
5. Phí BH KTM quy năm bình quân 1 hợp đồng	Triệu đ			
6. Phí BH KTM bình quân 1 hợp đồng	Triệu đ			
II. Số lượng HĐ hủy bỏ/chấm dứt hiệu lực				
1. Số lượng hợp đồng hủy bỏ trong thời gian cân nhắc				
2. Số lượng hợp đồng hủy bỏ/chấm dứt hiệu lực sau thời gian cân nhắc				
2.1. Do không nộp phí bảo hiểm				
2.2. Do phát sinh sự kiện bảo hiểm				
2.3. Do khách hàng có đơn chấm dứt hiệu lực hợp đồng				
2.4. Do các nguyên nhân khác				
III. Hợp đồng khôi phục hiệu lực				
IV. Phí đầu tư thêm:				
1. Số hợp đồng có đầu tư thêm				
2. Phí đầu tư thêm	Triệu đ			
3. Phí đầu tư thêm/Phí BH	%			

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Lũy kế
V. Hợp đồng hiệu lực cuối kỳ 1. Số lượng hợp đồng 2. Phí bảo hiểm	 Triệu đ			
V. Phí đầu tư thêm: 1. Số hợp đồng có đầu tư thêm 2. Phí đầu tư thêm 3. Phí đầu tư thêm/Phí BH	 Triệu đ %			
VI. Đại lý 1. Số đại lý được đào tạo bán sản phẩm LKĐV 2. Số đại lý được cấp chứng chỉ bán sản phẩm LKĐV 3. Số đại lý đang hoạt động (bán sản phẩm LKĐV) đầu kỳ 4. Số đại lý bán LKĐV nghỉ việc trong kỳ 5. Số đại lý được phép bán LKĐV cuối kỳ 6. Tổng số đại lý đang hoạt động cuối kỳ				
VII. Phân tích lựa chọn quỹ (% phí bảo hiểm) 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng 6. Quỹ mạo hiểm ...	%			
VIII. Dao động về giá đơn vị quỹ cuối kỳ 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng	Đồng			

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Lũy kế
6. Quỹ mạo hiểm ...				
IX. Chỉ số VN Index cuối kỳ				
X. Số đơn vị các quỹ và giá trị tài sản ròng 1. Quỹ Cổ phiếu 2. Quỹ Trái phiếu 3. Quỹ Tiền tệ 4. Quỹ Tăng trưởng 5. Quỹ ổn định, cân bằng 6. Quỹ mạo hiểm 7. Tổng giá trị các đơn vị từ quỹ mồi 8. Tổng giá trị các đơn vị từ chủ hợp đồng	 Triệu đ Triệu đ			
XI. Thống kê số lượng phản hồi của khách hàng 1. Thu phí 2. Dịch vụ đại lý 3. Dịch vụ của Công ty 4. Tư vấn bảo hiểm sai quy định 5. Giá đơn vị quỹ 6. Các vấn đề khác 7. Tổng cộng số trường hợp than phiền				
XII. Thống kê số lượng những vấn đề khách hàng quan tâm 1. Yêu cầu được đại lý tư vấn 2. Về quyền lợi bảo hiểm 3. Chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm 4. Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm 5. Các loại quỹ đầu tư 6. Đầu tư thêm 7. Hoán đổi các quỹ 8. Điều chỉnh định hướng đầu tư các quỹ				

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm hiện tại		
		Tháng 1	...	Lũy kế
9. Bán các đơn vị quỹ 10. Chương trình khuyến mãi 11. Vấn đề khác 12. Tổng cộng các trường hợp				

Lưu ý: Đối với các vấn đề khác tại mục XI và XII, doanh nghiệp bảo hiểm liệt kê tóm tắt nội dung phản hồi của khách hàng ở cuối bảng.

Ý kiến đánh giá của chuyên gia tính toán về hoạt động của quỹ, đánh giá mức độ phù hợp giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ liên kết đơn vị, kèm theo số liệu chứng minh.

... ngày... tháng... năm ...

Chuyên gia tính toán	**Tổng giám đốc**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục V

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo quý (năm):.... từ.... đến.....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phải trích lập cuối kỳ	Số dự phòng trích lập trong kỳ
I. Dự phòng toán học			
1. Dự phòng rủi ro bảo hiểm *- Sản phẩm 1 ...* *- Sản phẩm 2...* *2. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị:* *- Sản phẩm 1 ...* *- Sản phẩm 2...*			
II. Dự phòng bồi thường - Sản phẩm 1 ... - Sản phẩm 2...			
III. Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung			
IV. Tổng cộng			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

.... Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu	**Chuyên gia tính toán**	**Tổng Giám đốc (Giám đốc)**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục VI

BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Đơn vị tính: %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở lên	40	10	10	7